






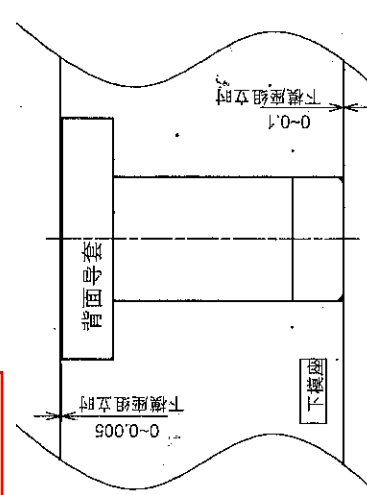
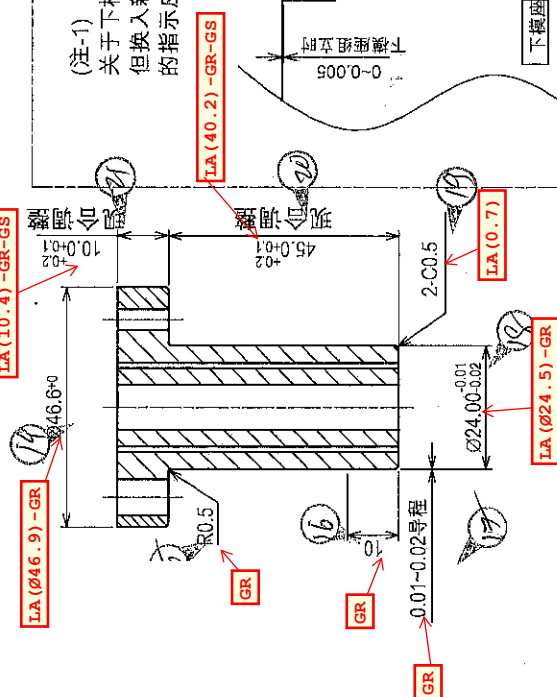
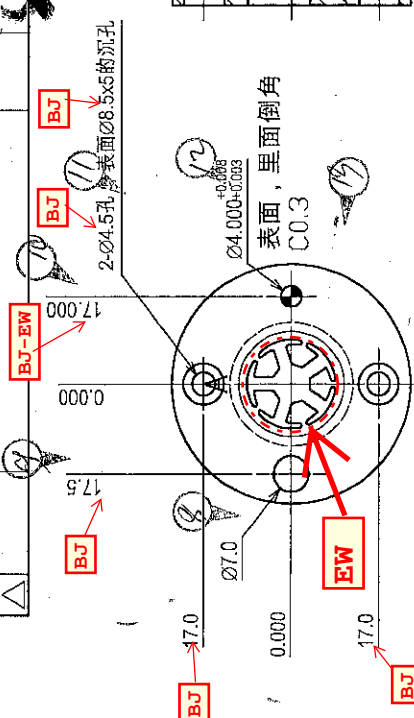
4143070228,R418584 - GIA CONG - 19/10/2023

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.	DWG. NO.	TOLERANCE
init.	2021/3/22	新架设计	DES-1875	11/218584	0.000 -0.005 +0.000 -0.005 ± 0.005
△					± 0.005 0.000 -0.005 ± 0.005
△					0.0 ± 0.1 0.0 ± 0.1 0.0 ± 0.1
△					0.0 ± 0.2 0.0 ± 0.2 0.0 ± 0.2

 17.5  17.000
 7.0
 11
 11
 2-Ø4.5孔 分表面Ø8.5x5的孔孔

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED
 FINISH MARK

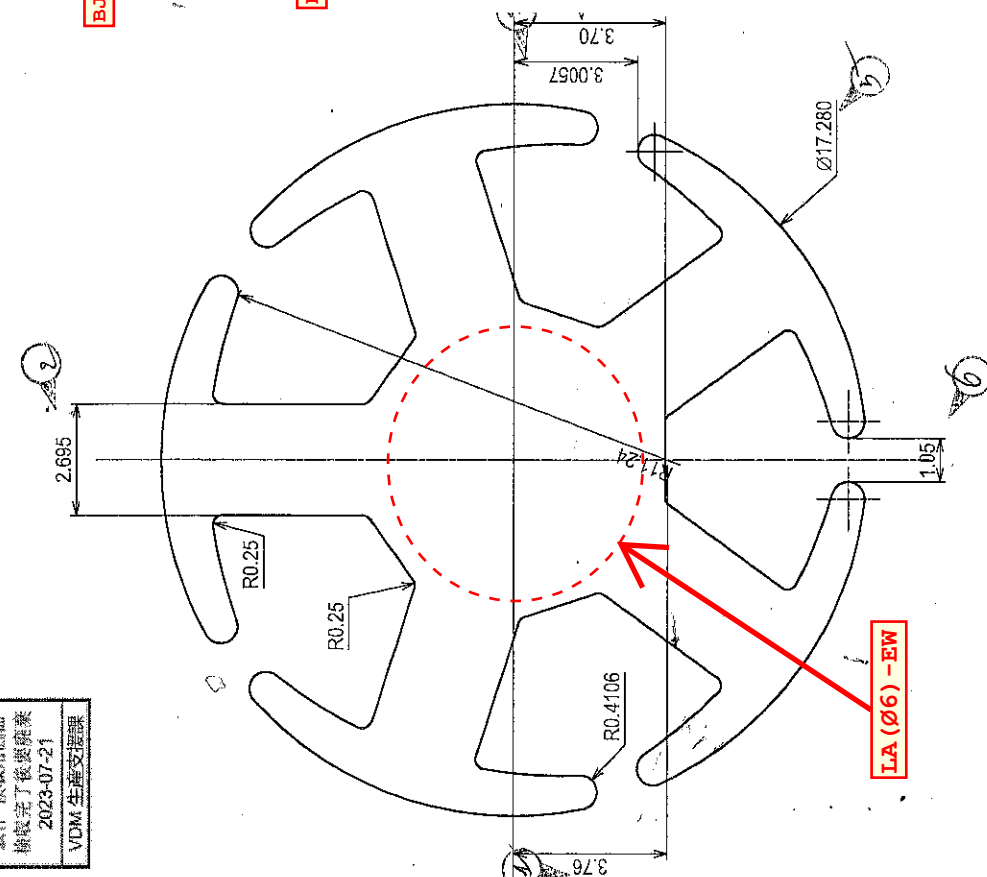
9 WE



(注-2) 下欄組立時按上圖裝置

CHKD.	MATERIAL		TITLE 部品図	PARTS NAME バックングブッシュ
Wang Wei	SK011			
DSGND.	SURFACE	SCALE	部品図	背面号套
Li_Zhensai		1:1	部品圖	背面導套
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG No.
Li_Zhensai	HRC 60 ~ 62	A3	2021/03/22	R418584

铁片形状部详细<WE>



铁片形状无注明公差为 ± 0.01
铁片形状部表面不可以倒角

$$A(8:1)$$

出圖	製作-檢取用因面	YDM生確支擇課
	檢取完了後要症察	
	2023-07-21	

SNO: **R418584**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11 Ø50*60	LA:75 BJ:30 HT:40 EW:500 GR:75 GS:30 AF:10 KT